

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2014

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13-44

501
CỘNG
H NHI
I VỤ
-ÍNH
XIẾ
HÍA
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 **Fax:** (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Công ty hiện có 03 Xí nghiệp và 02 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 và 01 Công ty con, cụ thể:

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh: 03000381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 38 776 104 Fax : (08) 38 754 188

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : (0613) 836 165 Fax : (0613) 836 444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : (0613) 836 200 Fax : (0613) 836 452

729
TY
HỮU
TƯ V
KẾ T
I TOÁ
NAM
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : (0511) 3 611 627 Fax : (0511) 3 611 647

Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (04) 37 346 846 Fax : (04) 37 346 813

Công ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
 - Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.
- Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 01/7/2013, Công ty mới góp vốn đầu tư vào Cadivi Đồng Nai và Cadivi Đồng Nai sẽ chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2013.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	01/01/2015
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/8/2014	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện Việt Nam 01/09/2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN LỘC

Số: 154 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 16/03/2015, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.173.748.388.018	1.347.273.682.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	71.075.719.530	61.990.957.474
1. Tiền	111		71.075.719.530	61.990.957.474
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.355.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	4.355.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.434.466.062	614.090.583.398
1. Phải thu của khách hàng	131	6.3	468.645.164.273	604.526.915.154
2. Trả trước cho người bán	132	6.4	13.523.105.740	16.753.987.730
5. Các khoản phải thu khác	135	6.5	1.466.192.268	6.788.400.289
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6.6	(21.199.996.219)	(13.978.719.775)
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	562.759.479.714	653.049.732.215
1. Hàng tồn kho	141		562.759.479.714	653.049.732.215
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.123.722.712	18.142.409.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	1.188.795.799	977.230.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.769.583.467
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.9	71.934.926.913	12.395.595.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		441.073.305.646	422.213.773.368
II. Tài sản cố định	220		281.574.286.918	267.118.187.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	218.537.281.690	210.686.017.894
- Nguyên giá	222		526.912.611.231	488.175.003.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.375.329.541)	(277.488.985.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	47.297.617.854	48.317.443.578
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.943.445.045)	(6.923.619.321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.12	15.739.387.374	8.114.726.317
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.13	109.151.309.811	108.829.511.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(984.397.800)	(1.306.196.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.347.708.917	46.266.073.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.14	48.901.681.697	46.114.982.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.15	1.446.027.220	151.091.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.614.821.693.664	1.769.487.455.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.083.417.287.778	1.238.383.567.425
I. Nợ ngắn hạn	310		1.054.858.899.063	1.195.558.213.983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.16	412.360.836.647	448.354.941.220
2. Phải trả cho người bán	312	6.17	283.235.882.250	309.386.829.975
3. Người mua trả tiền trước	313	6.18	6.021.708.440	9.654.107.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.19	6.902.245.851	12.600.227.250
5. Phải trả người lao động	315		36.034.097.523	29.126.045.107
6. Chi phí phải trả	316	6.20	55.527.778.788	63.728.676.412
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.21	241.141.211.810	312.366.505.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.22	4.957.327.274	2.704.035.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.677.810.480	7.636.845.979
II. Nợ dài hạn	330		28.558.388.715	42.825.353.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.23	28.380.689.000	42.825.353.442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		177.699.715	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		531.404.405.886	531.103.888.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.24	531.404.405.886	531.103.888.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.350.332.821	22.616.955.379
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.262.954.267	38.529.576.825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		127.556.778.798	138.723.016.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.614.821.693.664	1.769.487.455.631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	5.822.417.710
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	6.1	2.152.843,28	126.177,51
- EUR	6.1	585,48	130,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



LÊ THỊ HỒNG LÍNH

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	4.854.763.946.560	4.375.510.032.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	551.599.599.401	1.738.403.088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	7.3	4.303.164.347.159	4.373.771.629.077
4. Giá vốn hàng bán	11	7.4	3.956.382.651.589	3.964.502.186.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		346.781.695.570	409.269.442.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.5	17.082.107.938	2.858.889.835
7. Chi phí tài chính	22	7.6	55.467.822.234	75.055.431.847
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.490.043.971	45.605.497.736
8. Chi phí bán hàng	24	7.7	69.655.396.267	78.142.851.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.8	117.446.698.647	109.894.077.103
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.293.886.360	149.035.971.543
11. Thu nhập khác	31	7.9	4.018.198.053	5.601.036.314
12. Chi phí khác	32	7.10	109.807.375	988.079.437
13. Lợi nhuận khác	40		3.908.390.678	4.612.956.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.202.277.038	153.648.928.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.12	26.432.227.661	37.530.810.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.117.236.420)	1.450.568.870
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.887.285.797	114.667.548.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.13	3.468	4.455

Tp. HCM , ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.202.277.038	153.648.928.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.10;6.11	32.270.847.134	28.760.082.778
- Các khoản dự phòng	03		9.152.770.499	9.154.263.430
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.5	(807.725.979)	686.777.660
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.856.201.086)	(1.894.736.888)
- Chi phí Lãi vay	06	7.6	32.490.043.971	45.605.497.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		185.452.011.577	235.960.813.136
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		149.528.554.632	(78.932.143.314)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		90.290.252.501	(103.241.098.608)
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95.583.538.367)	111.308.594.176
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(2.998.264.130)	(259.926.998)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(34.978.460.926)	(44.695.551.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.989.753.415)	(26.399.788.392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24.344.256.708	30.549.105.570
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(99.451.422.424)	(45.306.934.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.613.636.156	78.983.069.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.063.635.656)	(33.053.303.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.000.000	568.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	6.2	(4.355.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		12.790.201.086	1.326.486.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.562.434.570)	(33.158.566.517)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	57.600.120.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.193.329.688.077	1.140.261.490.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.243.775.026.887)	(1.170.103.195.835)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.757.548.450)	(61.450.857.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.202.887.260)	(33.692.442.406)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.848.314.326	12.132.060.282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.990.957.474	49.860.137.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236.447.730	(1.240.014)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.1	71.075.719.530	61.990.957.474

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LÍNH

VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

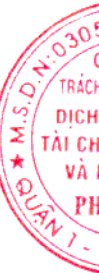
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2014: 21.378 đ/USD; 25.819 đ/EUR.

5.2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức

011729
CÔNG TY
THIỆM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ T
TIÊM TOA
IA NAM
P. HỒ C

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

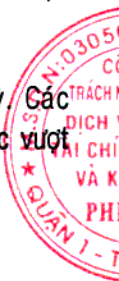
5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt		957.659.455		934.703.802
+ Tiền mặt VND		914.268.956		891.912.058
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD	2,029.68 USD #	43.390.499	2,029.68 USD #	42.791.744
Tiền gửi ngân hàng		70.118.060.075		61.056.253.672
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		24.079.459.927		58.392.265.217
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		46.038.600.148		2.663.988.455
USD	2,152,843.28 USD #	46.023.483.640	126,177.51 USD #	2.660.200.443
EUR	585.48 EUR #	15.116.508	130.91 EUR #	3.788.012
Cộng		71.075.719.530		61.990.957.474
6.2. Đầu tư ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN		4.355.000.000		
Cộng		4.355.000.000		
6.3. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng - VND		432.032.050.524		486.476.142.644
Phải thu khách hàng - USD	1,713,299,2 USD #	36.613.113.749	5,599,334.65 USD #	118.050.772.510
Cộng		468.645.164.273		604.526.915.154
6.4. Trả trước cho người bán		Số cuối năm		Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước		6.503.669.244		5.627.859.959
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		344.739.300		3.891.057.410
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		5.614.286.327		986.443.750
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		544.643.617		750.358.799
Trả trước người bán nước ngoài		7.019.436.496		11.126.127.771
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		7.019.436.496		7.402.631.771
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		-		3.723.496.000
Cộng		13.523.105.740		16.753.987.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.5. Các khoản phải thu khác		
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	70.482.151	32.780.996
Khoản thuế giá trị gia tăng phải thu lại Công ty con khi góp vốn	-	5.417.303.779
Phải thu cổ tức	-	155.000.000
Phải thu khác	1.395.710.117	1.183.315.514
Cộng	1.466.192.268	6.788.400.289
6.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.416.247.751)	-
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(4.595.502.084)	(10.071.277.418)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.087.308.749)	(2.604.622.411)
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.636)	(1.302.819.946)
Cộng	(21.199.996.219)	(13.978.719.775)
6.7. Hàng tồn kho		
Hàng mua đi đường	10.199.956.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.820.367.126	255.649.984.343
Công cụ dụng cụ	378.219.995	436.762.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.447.579.935	84.915.257.149
Thành phẩm	349.097.916.859	308.807.867.346
Hàng hóa	13.815.439.799	3.239.860.519
Cộng	562.759.479.714	653.049.732.215
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	562.759.479.714	653.049.732.215
6.8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	880.066.401	641.348.362
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	77.585.585	60.817.500
Chi phí làm pano quảng cáo	184.150.000	160.000.000
Chi phí hòa mạng cáp quang	12.400.000	84.156.360
Bảo hiểm cháy nổ	34.593.813	30.908.261
Cộng	1.188.795.799	977.230.483

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	68.520.991
Ký quỹ dự thầu		3.093.344.366	1.797.580.715
Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm cho Cadivi Đồng Nai		20.759.143.383	-
Ký quỹ mở L/C thanh toán	2,206,902 USD #	47.179.150.956	418,584.00 USD # 8.825.006.472
Tạm ứng		903.288.208	1.704.487.048
Cộng		71.934.926.913	12.395.595.226

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	130.507.015.706	327.380.579.127	3.289.593.056	26.997.815.196	488.175.003.085
Tăng trong năm	(14.307.328.972)	62.130.797.510	403.084.032	2.647.563.795	50.874.116.365
+ Mua sắm mới	1.378.010.856	35.386.864.495	303.624.000	2.009.299.795	39.077.799.146
+ Phân loại lại	(15.685.339.828)	14.947.615.796	99.460.032	638.264.000	-
+ Điều động nội bộ	-	11.796.317.219	-	-	11.796.317.219
Giảm trong năm	-	12.136.508.219	-	-	12.136.508.219
+ Thanh lý trong năm	-	340.191.000	-	-	340.191.000,00
+ Điều động nội bộ	-	11.796.317.219	-	-	11.796.317.219
Số cuối năm	116.199.686.734	377.374.868.418	3.692.677.088	29.645.378.991	526.912.611.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48.361.323.629	207.523.370.744	2.285.432.886	19.318.857.933	277.488.985.191
Tăng trong năm	5.589.593.659	23.065.129.864	301.390.535	2.294.907.352	31.251.021.410
+ Trích khấu hao	5.589.593.659	23.065.129.864	301.390.535	2.294.907.352	31.251.021.410
Giảm trong năm	-	364.677.060	-	-	364.677.060
+ Thanh lý trong năm	-	364.677.060	-	-	364.677.060
Số cuối năm	53.950.917.288	230.223.823.548	2.586.823.421	21.613.765.285	308.375.329.541
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	82.145.692.077	119.857.208.383	1.004.160.171	7.678.957.264	210.686.017.894
Số cuối năm	62.248.769.446	147.151.044.870	1.105.853.668	8.031.613.707	218.537.281.690

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2013 đều là 206.311.231.802 đ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 29.259.886.324 đ và một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 6.22) .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Tăng trong năm	-	1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578
Số cuối năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.683.541.634	5.176.814.000
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	506.727.634	-
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (*)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.400.000.000	-
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	2.143.754.760	-
Hệ thống phần mềm ERP	2.872.460.400	-
Máy kiểm tra cáp điện	-	2.344.320.000
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	1.639.630.580	593.592.317
Cộng	15.739.387.374	8.114.726.317

(*) Tại thời điểm 31/12/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(984.397.800)	(1.306.196.000)
Cộng	109.151.309.811	108.829.511.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	37.438	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam.	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội.	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị thị trường 31/12/2014	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	37.438	2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)
Cộng		37.438	2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.324.344.064	8.520.124.376
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	35.409.259.969	36.261.101.969
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.077.838.179	1.333.756.538
Chi phí sửa chữa thiết bị	4.090.239.485	-
Cộng	48.901.681.697	46.114.982.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2014	Phân bổ chi phí trong năm 2014	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 31/12/2014	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.101.264.255	195.780.312	1.297.044.567	8.324.344.064
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.861.080.000	851.842.000	3.712.922.000	35.409.259.969
Cộng	48.743.570.600	3.962.344.255	1.047.622.312	5.009.966.567	43.733.604.033

6.15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối năm

Số đầu năm

Chênh lệch tạm thời gồm:

- + Các khoản chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện
- + Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý

Cộng

-
6.572.851.000
6.572.851.000

686.777.660
686.777.660

Số cuối năm

Số đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:

- + Các khoản chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện
- + Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý

Cộng

-
1.446.027.220
1.446.027.220

151.091.085
151.091.085

6.16. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

- Vay ngắn hạn

397.912.580.875

433.141.717.096

Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp.HCM (a)

88.854.600.473

73.897.428.909

Ngân hàng HSBC (b)

9.986.556.490

73.172.961.163

Tổng công ty CP thiết bị kỹ thuật điện (c)

95.000.000.000

95.000.000.000

Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)

97.457.780.191

107.241.260.639

Ngân hàng Quân Đội (e)

54.984.151.929

8.000.000.000

Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM (f)

51.629.491.792

-

NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1

-

75.830.066.385

Số cuối năm

Số đầu năm

- Vay dài hạn đến hạn trả

14.448.255.772

15.213.224.124

NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1(g)

260.255.772

1.025.224.124

Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)

14.188.000.000

14.188.000.000

Cộng

412.360.836.647

448.354.941.220

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(a) Vay theo Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31//12/2014	Tài sản đảm bảo
77001355403	24/09/2014	24/03/2015	20.088.989.781	5,0%	Tín Chấp
77001356069	25/09/2014	25/03/2015	9.300.000.000	5,0%	
77001356757	02/09/2014	26/03/2015	15.000.000.000	5,0%	
77001388117	29/09/2014	29/03/2015	20.000.000.000	5,0%	
77001358649	30/09/2014	30/03/2015	14.869.009.692	5,0%	
Cộng			79.257.999.473		

Hợp đồng tín dụng từng số: 0294/KH/14NH ngày 13/12/2013

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy kéo tám đường

Chi tiết kế ước như sau:

Số Kế Ước	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31//12/2014	Tài sản đảm bảo
77001308539	20/06/2014	20/06/2015	9.596.601.000	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo tám đường.
Cộng			9.596.601.000		

(b) Vay theo Hợp đồng số VNM 130349 ngày 09/4/2013

Hạn mức vay 15.800.000 USD

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31//12/2014	Tài sản đảm bảo
CILVNM414936	27/10/2014	27/02/2015	5.542.723.450	4,7%	Thế chấp nợ phải thu trị giá 16.100.000 usd và hàng tồn kho trị giá 16.100.000 usd.
CILVNM414935	27/10/2014	27/02/2015	4.443.833.040	4,7%	
Cộng			9.986.556.490		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (1)	15/08/2008	30/06/2015	45.000.000.000	6,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
01/2012/HĐVV/TBĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (2)	15/08/2008	30/06/2015	50.000.000.000	6,0%	
Cộng			95.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-

(2): Bổ sung vốn lưu động

(d) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
21711000534384	28/10/2014	29/04/2015	8.300.000.000	4,8%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đ
21711000547780	18/12/2014	18/03/2015	17.000.000.000	3,9%	
21711000548195	19/12/2014	19/03/2015	45.715.922.410	3,9%	
21711000548994	23/12/2014	23/03/2015	10.941.857.781	3,9%	
21711000549373	24/12/2014	24/03/2015	8.500.000.000	3,9%	
21711000551690	30/12/2014	27/01/2015	7.000.000.000	3,9%	
Cộng			97.457.780.191		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(e) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 261.14.110.830999 ngày 19/9/2014

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
LD1429360060	20/10/2014	20/03/2015	6.984.151.929	4,70%	Hàng hóa có giá trị 143 tỷ đồng
LD1429423005	21/10/2014	21/03/2015	22.000.000.000	4,70%	
LD1429574045	22/10/2014	22/03/2015	10.000.000.000	4,70%	
LD1429727020	24/10/2014	24/03/2015	16.000.000.000	4,70%	
Cộng			54.984.151.929		

(f) Vay theo Thư cho vay ngày 07/1/2014 (Sửa đổi và bổ sung cho Thư cho vay số CTCHCM-ST204-10 ngày 18/3/2011 và thỏa thuận sửa đổi Thư cho vay số CTCHCM-AC1-ST204-10 ngày 02/12/11)

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VNĐ (một trăm tỷ đồng)

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
907CLSU1401514	03/10/2014	01/04/2015	8.000.000.000	4,90%	Tín chấp
907CLSU1401524	06/10/2014	03/04/2015	8.641.330.912	4,90%	
907CLSU1401544	08/10/2014	06/04/2015	14.988.160.880	4,90%	
907CLSU1401554	09/10/2014	07/04/2015	20.000.000.000	4,90%	
Cộng			51.629.491.792		

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTĐ-DTTC-TĐ ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh 6.22)

6.16. Phải trả cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán trong nước	189.168.395.747	309.386.829.975
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	187.966.730.511	303.053.162.142
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	56.415.244	5.511.578.726
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	1.145.249.992	822.089.107
Phải trả người bán nước ngoài	94.067.486.503	-
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	94.067.486.503	-
Cộng	283.235.882.250	309.386.829.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.17. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VND		3.898.239.440	1.504.182.278
Người mua trả tiền trước - USD	99.975,00 USD#	2.123.469.000 386,967.36 USD#	8.149.924.857
	Cộng	6.021.708.440	9.654.107.135
6.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		90.023.497	-
Thuế xuất nhập khẩu		150.639.429	521.806.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.548.041.852	11.105.567.606
Thuế thu nhập cá nhân		1.071.086.095	972.853.406
Các loại thuế khác		42.454.978	-
	Cộng	6.902.245.851	12.600.227.250
6.19. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển		3.025.804.891	3.780.347.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ..)		-	184.698.101
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán		1.451.036.743	3.483.888.187
Chiết khấu thương mại		42.756.764.873	55.404.623.926
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)		1.721.321.281	875.118.873
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý		6.572.851.000	-
	Cộng	55.527.778.788	63.728.676.412
6.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		237.563.113.798	306.467.885.700
Kinh phí công đoàn		49.768.520	52.474.600
Bảo hiểm xã hội		52.815.000	39.259.542
Các khoản khác		3.475.514.492	5.806.886.044
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		2.220.404.450	1.577.952.900
- Phải trả lãi vay		432.613.628	2.921.030.583
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng		-	358.472.935
- Các khoản khác		822.496.414	949.429.626
	Cộng	241.141.211.810	312.366.505.886
6.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm		4.957.327.274	2.704.035.019
	Cộng	4.957.327.274	2.704.035.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.22. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	-	12,174.00 USD #
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)	28.380.689.000	42.568.689.000
Cộng	28.380.689.000	42.825.353.442

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

- + Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- + Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đ.
- + Số dư tại ngày 31/12/2014 là 12.174 usd tương đương 260.255.772 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.16).

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

- + Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng
- + Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).
- + Số dư tại ngày 31/12/2014 là 42.568.689.000 đồng, trong đó có 14.188.000.000 đồng phải trả trong năm 2015 được trình bày trong phần thuyết minh Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 6.16).



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6.23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm trước	249.599.920.000	24.034.300.000	-	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182	398.086.215.680
-Tăng vốn	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	57.600.120.000
-Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	114.667.548.838	114.667.548.838
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức năm	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
+ Phân phối cho quỹ	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
Khen thưởng, phúc lợi								
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	138.723.016.002	531.103.888.206



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288.000.000.000	249.599.920.000
Vốn góp tăng trong năm		38.400.080.000
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	288.000.000.000	288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	24.959.992.000

Cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*)	4.126.139.601.240	3.597.797.186.897
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	725.167.266.268	767.128.665.671
Doanh thu gia công sản xuất	-	5.668.606.359
Doanh thu dịch vụ	3.457.079.052	4.915.573.238
Cộng	4.854.763.946.560	4.375.510.032.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Doanh thu bán thành phẩm năm trước là doanh thu đã giảm trừ chiết khấu thương mại.

7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại (*)	547.303.350.099	-
Hàng bán bị trả lại	4.296.249.302	1.738.403.088
Cộng	551.599.599.401	1.738.403.088

(*) Năm 2013, phần mềm kế toán của Công ty không theo dõi được chiết khấu thương mại thành chỉ tiêu riêng mà được giảm trừ trực tiếp vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng.

7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.574.540.001.839	3.596.058.783.809
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	725.167.266.268	767.128.665.671
Doanh thu gia công sản xuất	-	5.668.606.359
Doanh thu dịch vụ	3.457.079.052	4.915.573.238
Cộng	4.303.164.347.159	4.373.771.629.077

7.4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	3.250.319.612.471	3.202.473.204.028
Giá vốn bán vật tư	705.683.457.645	758.000.212.073
Giá vốn gia công sản xuất	-	3.968.024.451
Hàng tồn kho thiếu hụt	379.581.473	60.746.354
Cộng	3.956.382.651.589	3.964.502.186.906

7.5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.375.302	388.184.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.357.825.784	894.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.484.180.873	1.575.125.509
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	807.725.979	-
Khác	-	1.514.310
Cộng	17.082.107.938	2.858.889.835

7.6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.490.043.971	45.605.497.736
Chi phí lãi ký quỹ	15.471.004.822	21.733.570.680
Chiết khấu thanh toán	4.984.272.391	6.097.130.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.844.133.785	919.271.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	686.777.660
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(321.798.200)	13.022.000
Khác	165.465	161.798
Cộng	55.467.822.234	75.055.431.847

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
7.7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.354.133.380	3.219.517.142
Chi phí vật liệu	93.678.443	145.615.671
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	142.890.615	186.004.750
Chi phí bảo hành	3.271.394.521	1.312.428.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.056.596.743	28.300.206.860
Chi phí bằng tiền khác	27.736.702.565	44.979.078.807
Cộng	69.655.396.267	78.142.851.513
7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	71.954.347.482	59.117.415.532
Chi phí vật liệu	896.261.815	980.757.637
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.328.705.624	1.837.139.902
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	7.043.890.672	10.319.299.099
Thuế, phí, lệ phí	138.275.282	2.638.264.479
Chi phí dự phòng	7.221.276.444	9.141.241.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.019.588.122	5.656.334.014
Chi phí bằng tiền khác	20.844.353.206	20.203.625.010
Cộng	117.446.698.647	109.894.077.103
7.9. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	66.000.000	568.250.000
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	658.211.502	169.043.550
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	231.387.268
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	3.069.280.284	4.130.692.928
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	161.534.867	429.779.080
Thu nhập khác	63.171.400	71.883.488
Cộng	4.018.198.053	5.601.036.314
7.10. Chi phí khác		
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	187.150.396
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	29.900.735
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	741.847.116
Chi phí khác	109.807.375	29.181.190
Cộng	109.807.375	988.079.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.859.499.173.935	3.889.089.650.070
Chi phí nhân công	138.039.275.000	124.935.794.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.270.847.134	28.760.082.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.876.328.026	41.131.251.086
Chi phí khác bằng tiền	80.271.755.717	85.369.158.937
Cộng	4.156.957.379.812	4.169.285.937.053

7.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.202.277.038	153.648.928.420
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế TNDN	7.302.038.116	(2.631.619.571)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	2.223.690.755	3.088.242.589
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	5.078.347.361	(5.719.862.160)
Tổng thu nhập chịu thuế	132.504.315.154	151.017.308.849
Thu nhập miễn thuế	(12.357.825.784)	(894.066.000)
Thu nhập tính thuế	120.146.489.370	150.123.242.849
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	26.432.227.661	37.530.810.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.432.227.661	37.530.810.712

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.887.285.797	114.667.548.838
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	25.738.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.468	4.455

8. Công cụ tài chính**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.075.719.530	61.990.957.474
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.355.000.000	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.151.309.811	8.829.511.611
Phải thu khách hàng	468.645.164.273	604.526.915.154
Các khoản phải thu khác	27.410.764.024	24.930.809.465
Cộng	580.637.957.638	700.278.193.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	283.235.882.250	309.386.829.975
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	491.180.294.662
Phải trả người lao động	36.034.097.523	29.126.045.107
Chi phí phải trả	55.527.778.788	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	246.098.539.084	315.070.540.905
Cộng	1.061.637.823.292	1.208.492.387.061

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh 6.16 và 6.22)

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

8.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

50501728
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT
NAM
1 - TP. HỒ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	283.235.882.250	-	-	283.235.882.250
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	36.034.097.523	-	-	36.034.097.523
Chi phí phải trả	55.527.778.788	-	-	55.527.778.788
Các khoản phải trả khác	246.098.539.084	-	-	246.098.539.084
Cộng	1.033.257.134.292	28.380.689.000	-	1.061.637.823.292
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	309.386.829.975	-	-	309.386.829.975
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	29.126.045.107	-	-	29.126.045.107
Chi phí phải trả	63.728.676.412	-	-	63.728.676.412
Các khoản phải trả khác	315.070.540.905	-	-	315.070.540.905
Cộng	1.165.667.033.619	42.825.353.442	-	1.208.492.387.061

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Những thông tin khác**9.1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	3.890.498.891	4.050.176.107
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	849.000.000	964.000.000
Cộng	4.739.498.891	5.014.176.107

(a) Trong đó, thù lao của HĐQT, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2014 có nguồn kinh phí của năm 2013 là 201.000.000 đ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty CP Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC –	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội-	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	625.332.742.593	658.277.929.915
	Thanh toán tiền mua NVL	679.490.999.074	685.156.872.580
	Lãi vay phát sinh trong năm	4.512.500.000	7.431.250.000
	Trả lãi vay;	6.175.000.000	6.795.833.333

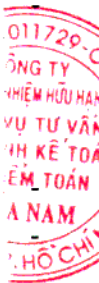


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	288.125.854.486	104.574.928.797
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	276.584.999.365	101.312.305.249
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	158.918.141.669	306.884.178.869
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	156.293.362.473	306.884.178.869
	Phải thu tiền thuế GTGT của tài sản nhận góp vốn	-	5.759.143.383
	Chuyển phải thu tiền thuế GTGT của tài sản nhận góp vốn sang ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	5.759.143.383	
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	15.000.000.000	
	Đã trả khoản chi hộ;	764.392.905	
Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	-
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	1.819.950.000	-
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	322.987.500	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	207.552.728.033	
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	212.031.464.848	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2014), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	67.953.061.064	122.111.317.545
	Phải trả lãi vay;	-	1.662.500.000
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng;	14.803.478.669	3.262.623.548
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	2.624.779.196	-
	Phải thu tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản góp vốn;		5.759.143.383
	Ký quỹ tiêu thụ sản phẩm	20.759.143.383	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải thu khoản chi hộ;	-	764.392.905
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	13.027.285.946	17.506.022.761

9.2. Thông tin về bộ phận

Năm nay

Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	67.856.470.717	433.941.422	488.092.208	2.297.215.183	71.075.719.530
2) Phải thu khách hàng	190.806.692.414	84.481.196.580	112.332.584.835	81.024.690.444	468.645.164.273
3) Nguyên vật liệu tồn kho	53.081.564.728	12.293.152.681	31.978.522.420	16.467.127.297	113.820.367.126
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.354.971.201	12.218.898.919	24.908.973.540	6.964.736.275	75.447.579.935
5) Tài sản cố định hữu hình:	29.655.858.688	10.677.118.740	149.271.184.590	28.933.119.672	218.537.281.690
- Nguyên giá	47.992.936.636	68.215.897.509	254.366.149.700	156.337.627.386	526.912.611.231
- Hao mòn lũy kế	(18.337.077.948)	(57.538.778.769)	(105.094.965.110)	(127.404.507.714)	(308.375.329.541)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	-	-	-	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	-	-	-	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ					619.997.963.256
Tổng cộng Tài sản					1.614.821.693.664
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	-	-	-	440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	287.921.437.856	120.643.500	1.045.811.570	169.697.764	289.257.590.690
3) Nợ phải trả không phân bổ					353.418.171.441
Tổng cộng Nợ phải trả					1.083.417.287.778

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Thành phẩm, hàng hóa	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.574.540.001.839	725.167.266.268	-	3.457.079.052	4.303.164.347.159
Giá vốn hàng bán	3.250.699.193.944	705.683.457.645	-	-	3.956.382.651.589
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.840.807.895	19.483.808.623	-	3.457.079.052	346.781.695.570

9.2. Thông tin về bộ phận (tiếp theo)

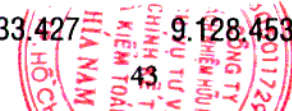
Năm trước

Thông tin về bộ phận theo đơn vị sản xuất được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Long	Xí nghiệp Tân Á	Xí nghiệp Thành Mỹ	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	60.572.986.678	430.622.319	407.882.190	579.466.287	61.990.957.474
2) Phải thu khách hàng	276.555.126.033	117.625.260.879	118.713.538.984	91.632.989.258	604.526.915.154
3) Nguyên vật liệu tồn kho	170.408.681.201	24.696.227.814	39.741.183.694	20.803.891.634	255.649.984.343
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.635.791.693	-	-	21.279.465.456	84.915.257.149
5) Tài sản cố định hữu hình:	27.454.061.469	12.449.205.507	150.054.370.665	20.728.380.253	210.686.017.894
- Nguyên giá	42.867.093.396	66.338.362.016	234.872.565.592	144.096.982.081	488.175.003.085
- Hao mòn lũy kế	(15.413.031.927)	(53.889.156.509)	(84.818.194.927)	(123.368.601.828)	(277.488.985.191)
6) Tài sản cố định vô hình:	48.317.443.578	-	-	-	48.317.443.578
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	-	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(6.923.619.321)	-	-	-	(6.923.619.321)
7) Tài sản không phân bổ					503.400.880.039
Tổng cộng Tài sản					1.769.487.455.631
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662	-	-	-	491.180.294.662
2) Nợ phải trả bộ phận	318.164.181.113	286.069.500	457.408.855	133.277.642	319.040.937.110
3) Nợ phải trả không phân bổ					428.162.335.653
Tổng cộng Nợ phải trả					1.238.383.567.425

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Thành phẩm, hàng hóa	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.596.058.783.809	767.128.665.671	5.668.606.359	4.915.573.238	4.373.771.629.077
Giá vốn hàng bán	3.202.533.950.382	758.000.212.073	3.968.024.451	-	3.964.502.186.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.524.833.427	9.128.453.598	1.700.581.908	4.915.573.238	409.269.442.171



Công ty tổ chức bán hàng tập trung thông qua bộ máy bán hàng của Công ty, các Xí nghiệp không tổ chức bán hàng cũng như không hạch toán doanh thu, giá vốn, do vậy, Công ty không trình bày kết quả kinh doanh theo từng đơn vị sản xuất.

9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Tp. HCM , ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ HỒNG NGA

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC